



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 11000/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.4720.KK1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC SÀI GÒN XANH** Ngày lấy mẫu : 06/11/2024

Địa chỉ : Nhà máy Xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh - Khu liên hiệp xử lý chất Loại mẫu : Không khí
thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình xung quanh
Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

Vị trí lấy mẫu : Không khí xung quanh khu vực lưu chứa bùn duy tu và trạm
xử lý nước thải (Khu vực hồ B6)
Tọa Độ: X: 1180760.34 Y: 599412.68

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				24.4720.KK1	Giới hạn
1	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	44	350 ⁽¹⁾
2	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	82	200 ⁽¹⁾
3	H ₂ S ^(b)	µg/Nm ³	MASA 701	31,4	42 ⁽¹⁾
4	NH ₃ ^(b)	µg/Nm ³	MASA 401	74,2	200 ⁽¹⁾
5	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	7.247	30.000 ⁽¹⁾
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	159	300 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- (1): Giới hạn trung bình 1 giờ
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 11001/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.4720.KK2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC SÀI GÒN XANH** Ngày lấy mẫu : 06/11/2024

Địa chỉ : Nhà máy Xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh - Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu : Không khí xung quanh khu vực trước văn phòng
Tọa Độ: X: 1180657.07 Y: 599877.53

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				24.4720.KK2	Giới hạn
1	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	40	350 ⁽¹⁾
2	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	42	200 ⁽¹⁾
3	H ₂ S ^(b)	µg/Nm ³	MASA 701	16,7	42 ⁽¹⁾
4	NH ₃ ^(b)	µg/Nm ³	MASA 401	KPH (LOD=30)	200 ⁽¹⁾
5	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	7.315	30.000 ⁽¹⁾
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	116	300 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- (1): Giới hạn trung bình 1 giờ
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 11002/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.4720.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC SÀI GÒN XANH** Ngày lấy mẫu : 06/11/2024
Địa chỉ : Nhà máy Xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh - Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : NT1: Nước thải sau hệ thống xử lý
X: 1180858.32 ; Y: 599367.20

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.4720.NT1	Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	31,2	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,5	5,5 ÷ 9
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	6	150
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	2	33
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220B:2017	5	99
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	KPH (LOD=5)	66
7	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,32
8	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	223,2	660
9	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,066
10	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,7	6,6
11	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,33
12	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	6,6
13	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	19,7	26,4
14	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,01	3,96
15	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,066
16	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,066
17	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,066
18	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,66





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.4720.NT1	Cmax
19	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,32
20	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0066
21	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,08)	3,3
22	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,098	0,66
23	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,33
24	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,33
25	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	1,98
26	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	6,6
27	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,33
28	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	KPH (LOD=2)	5.000
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,66
30	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,066
31	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0066
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,01)	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cmax: Cột B, $K_a = 0,6$ và $K_f = 1,1$
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiệp